

## TỈNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO GIỮA THẾ KỶ XX

*Tóm tắt:* Năm 1934, Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tỉnh độ cư sĩ Phật hội) chính thức được thành lập và đi vào hoạt động. Trải qua hơn 80 năm tồn tại và phát triển, Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội ngày càng có nhiều đóng góp quan trọng cho sự trưởng thành và lớn mạnh của Đạo pháp cũng như đối với dân tộc. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin được đi vào phân tích và trình bày thêm về bối cảnh ra đời cùng những hoạt động tiêu biểu của Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn tiến trình phát triển của Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam.

*Từ khóa:* Chấn hưng; cư sĩ; Tỉnh độ; Phật giáo; Việt Nam.

### 1. Khái quát về Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội

Ngày 20/2/1934, Thống đốc Nam Kỳ là André Michel Pagès phê chuẩn Nghị định số 619 cho phép Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội (L'association du Bouddhisme de la Terre Pure) thành lập tại chùa Hưng Long, Sài Gòn. Đến ngày 13/3/1934, Hội tổ chức đại hội tại chùa Hưng Long và bầu ra ban quản lý gồm: Hội trưởng Lương Văn Đường, hội phó Nguyễn Văn Sang, Thư ký Trần Văn Nhân, Thủ quỹ Lê Văn Chim, Cố vấn Lại Văn Giáo và Vương Thới Trí. Ngày 25/7/1934, Hội tiếp tục tổ chức đại hội bất thường, mục đích suy tôn ngài Minh Trí (tục danh Nguyễn Văn Bồng) lên làm Tông sư. Ngày 30/7/1934, chính quyền thực dân Pháp ký nghị định cho phép Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội mở rộng phạm vi truyền bá giáo lý của mình ra khắp các tỉnh Nam Kỳ.

---

\* Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị Khu vực III, Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 28/7/2021; Ngày biên tập: 20/3/2022; Duyệt đăng: 20/7/2022.

Dựa theo Điệp phái Quy y được chính quyền thực dân Pháp phê chuẩn, muốn trở thành một môn đồ của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội thì phải thực hành những giáo lí căn bản như sau:

*Lễ bái Lục phương*: lạy sáu hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng phương và Hạ phương, mỗi hướng bốn lạy.

*Thọ Tam quy*: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

*Trì Ngũ giới*: nhất sát sinh, nhị bất du đạo, tam bất tà dâm, tứ bất vọng ngữ, ngũ bất ẩm tửu.

*Tịnh Tam nghiệp*: thân, khẩu, ý.

*Trừ Lục căn*: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý.

*Diệt Lục trần*: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

*Hành Lục độ*: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Chủ trương của Hội là thực hành Phước - Huệ song tu. Trong đó, tu Phước là đóng góp công sức, trí tuệ, tài vật để xây dựng, phát triển ngành y dược nhằm chữa bệnh miễn phí giúp cho người dân. Đây được xem là phương tiện để tạo cơ hội cho người nghèo khó có cơ duyên đến với Phật pháp. Tu Huệ là học kinh, luật, luận của đạo Phật để nâng cao trí tuệ, nâng cao sự hiểu biết, để đạt tới sự giải thoát và an vui. Phước và huệ nương tựa lẫn nhau, thúc đẩy nhau phát triển để từ đó nhân rộng ra trong cuộc sống, nhằm xây dựng một xã hội đoàn kết, thân ái và tương trợ. Tông sư Minh Trí cũng đã có những lời di huấn rằng: “Tinh tấn phước huệ song tu là lên đường giải thoát. Tinh tấn thực hành phước huệ song tu là đường vào cực lạc”.

Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 5 cấp. Cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp thôn và cuối cùng là các ấp. *Đứng đầu Hội là một Ban Trị sự*, chịu trách nhiệm giám sát và quản lí các hoạt động của toàn thể hội viên. Hỗ trợ cho Ban Trị sự sẽ có các ban gồm: *Ban Chấp hành Đạo đức* phụ trách công tác tu tập, soạn thảo và ấn hành kinh sách, trong đó lập *Ban Giảng huấn* để đào tạo Thuyết trình viên và Huấn viên Đạo đức giúp môn đồ tu học; *Ban Y tế Phúc thiện* có trách nhiệm mở các phòng thuốc nam phước thiện, trong đó lập *Ban Giảng huấn* để đào tạo y sĩ, huấn viên y khoa phục vụ cho hoạt động khám

chữa bệnh tại các phòng thuốc; *Ban Hộ đạo* để quy tụ các thiện nam tín nữ, chức sắc, hỗ trợ công việc cho Hội; *Ban Sưu tầm thuốc Nam* có trách nhiệm sưu tầm các cây cỏ dược để cung cấp cho các phòng thuốc của Hội. Ở cấp tỉnh, huyện thành lập Ban Trị sự tỉnh, huyện với 2 ban phụ trách là Ban Chấp hành Đạo đức và Ban Y tế Phúc thiện... Ở cấp thôn, ấp cũng thành lập hai ban là Ban Chấp hành Đạo đức và Ban Y tế Phúc thiện chuyên trách việc giảng dạy đạo đức cho tín đồ và chăm lo bốc thuốc, chữa bệnh cho nhân dân. Ngoài ra, hàng tháng, Ban Chấp hành Đạo đức sẽ tổ chức thêm các buổi giảng thuyết nhằm làm sáng tỏ hơn phương châm, mục đích hoạt động cũng như giáo lí và tôn chỉ của Hội. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội quy định lấy ngày 8 tháng 4 âm lịch hàng năm là ngày để các y sĩ, y sinh tụ hội về Hội quán trung ương để tham dự lễ Phật đản, đồng thời, bầu ban trị sự mới cũng như thảo luận về các công việc của Hội trong năm qua, nhất là về hoạt động y tế.

Hội viên của hội được phân định thành năm dạng: *Hội viên danh dự* là những thành phần thương gia, nghiệp chủ, tư chức, công chức, không luận tín ngưỡng, chỉ cần cùng quan điểm với Hội và đóng góp công đức Phật sự mỗi tháng là 5 đồng; *Hội viên sáng lập* là những tín đồ trung kiên, nhiệt thành, chăm lo xây dựng nền tảng giáo lí, mỗi tháng đóng góp hội phí 4 đồng; *Hội viên thường trợ* mỗi tháng đóng hội phí 3 đồng; *Hội viên tán trợ*, mỗi tháng đóng hội phí 2 đồng; *Hội viên phúc thiện*, mỗi tháng đóng hội phí 1 đồng<sup>1</sup>. Cùng với việc xây dựng cơ cấu tổ chức, Hội cũng đã cho xây dựng một hệ thống giáo lí, giáo luật, giáo lễ cho các môn đồ tu tập và rèn luyện.

Ngày 8/8/1935, được sự giúp đỡ của bà Quách Thị Mười - một điền chủ tại Phú Định, đồng thời cũng là môn đệ của ngài Minh Trí, Hội khởi công xây dựng Hội quán và đặt tên là Tân Hưng Long Tự (nay là Tổ đình Hưng Minh Tự - Tp. Hồ Chí Minh). Đến ngày 28/5/1936, Hội tổ chức nhóm họp thường niên, đồng thời khánh thành Hội quán (trên thực tế phải đến năm 1937, các hạng mục còn lại như hành lang phía Đông, Phật học đường, Pháp Bảo Phương mới xây dựng xong).

Ngày 24/02/1937, Hội làm lễ khánh thành chùa Hưng An - một chi nhánh của Hội ở Cà Mau. Thông qua bài báo cáo đọc tại buổi lễ, phần

nào chúng ta sẽ hiểu được mục đích và tôn chỉ của Hội rằng: “Vấn biết hội chính hoàn toàn chưa khánh thành, và chưa sửa đổi điều lệ lập chi hội, nhưng nguyên nhân chúng tôi lập nên một ngôi chùa này là chủ đích để làm một nơi hội họp cộng đồng, không phân giai cấp, giàu nghèo, sang hèn để cùng nhau giảng giải Phật lí, nắm tay nhau dìu dắt lên con đường Phật đạo, người đi trước dắt người theo sau, chung lưng đấu cật, tề tâm nhất trí thẳng đến cõi đại đồng Phật hóa. Xuất gia có tam tụ lục hòa, tổ chức thành giáo hội, dìu dắt nhau lên chỗ chánh tri, chánh kiến, thì tại gia chúng ta há lại không tạo lập một nơi dùng làm cơ quan phân phối tinh thần Phật học cho nhau hay sao? Đó là nguyên nhân đầu tiên tạo lập chùa Hưng An. Sau khi hội chính đã kiến trúc xong, sửa đổi điều lệ, lập Phật học đường, Pháp Bảo Phương thì lập tức chúng tôi hiến chùa Hưng An làm chi hội. Ấy là nguyên nhân thứ hai. Nay từ Pháp Âm Phật học ra đời, cần nhất là phải có nơi làm đại lí để cổ động, truyền bá Phật pháp mà phổ độ chúng sinh. Ấy là nguyên nhân thứ ba”<sup>2</sup>.

Ngày 27-28/3/1937, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội tổ chức đại hội thường niên, Ban Trị sự của Hội bước đầu được tổ chức kiện toàn gồm: Hội trưởng là Lương Văn Đường (giữ chức đến năm 1945), Hội phó Lâm Văn Hậu, Thư kí Trần Văn Nhân cùng phó là Lại Văn Giáo, Thủ quỹ là Lê Văn Chim cùng phó là Ngô Đức Thắng. Các cố vấn là Trần Huỳnh, Nguyễn Văn Sang, Ngô Quang Minh, Phạm Đình Vinh. Kiểm soát là Trương Đăng Thủ, Quách Quán Phát. Tại kì đại hội này, Hội đã bàn định và thông qua việc thành lập thêm Ban Đạo đức cũng như vấn đề thành lập chi nhánh ở các tỉnh<sup>3</sup>. Đến ngày 17/11/1937, chính quyền thực dân Pháp chính thức thông qua vấn đề này. Như vậy trong cơ cấu tổ chức của Hội đã có thêm Ban Đạo đức và Hội cũng được quyền mở rộng chi nhánh đến các địa phương trên toàn miền Nam.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi thành lập, nhiều hoạt động của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã tạo nên được những ảnh hưởng mạnh mẽ đối với cư dân Nam Bộ. Do vậy mà số lượng hội viên của tổ chức này ngày một gia tăng. Theo báo cáo của kì đại hội thường niên năm 1938, thì Hội có gần 5 vạn hội viên. Căn cứ vào bảng thống kê danh sách các độc giả đóng tiền tạp chí Pháp Âm thì ngay ở số thứ hai đã có trên 500

người đặt mua. Điều đáng nói là những người quan tâm đến tạp chí không chỉ ở các tỉnh thành Nam Bộ mà còn cả ở Lào và Campuchia. Như vậy có thể xem đây là một thành công rất lớn của tổ chức này. Bên cạnh đó, Hội đã tham gia tích cực vào công tác từ thiện, nhất là việc bốc thuốc và khám chữa bệnh cho quần chúng nhân dân. Tôn chỉ “Phước huệ Song tu” (dù sau này mới hình thành) có lẽ đã phần nào phản ánh rõ hướng đi của Hội.

Trong giai đoạn 1940-1945, do gặp phải những biến động chung của thời cuộc, nhất là những khó khăn về mặt tài chính nên sinh hoạt của Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội không được ổn định. Tháng 3/1945, Hội trưởng Lương Văn Đường từ trần tại Mỹ Tho, do đó, các thành viên đã suy tôn Lâm Văn Hậu lên thay thế.

Sau năm 1945, những khó khăn về tổ chức sinh hoạt của Hội vẫn tiếp tục tái diễn. Có nhiều nguyên do, trong đó chủ yếu là những vướng mắc trong việc thể hiện rõ quan điểm, lập trường của Hội so với các tổ chức Phật giáo và cả những khuynh hướng chính trị đương thời. Thêm vào đó là chính sách chia rẽ tôn giáo của thực dân Pháp đã làm cho vấn đề này càng trở nên trầm trọng. Năm 1948, Hội quán Tân Hưng Long Tự bị thực dân Pháp thiêu hủy. Hội phải di chuyển Hội quán về đặt tạm thời tại nhà riêng của ông Lê Văn Hôn, tại số 154 đường Lareynière (nay là Lương Nhữ Học). Cuối năm 1949, Hội hoàn tất công tác tái lập hội quán tại đường Lacaze, gần ngã sáu, Chợ Lớn (nay là Nguyễn Tri Phương quận 10) và ông Lê Văn Hôn được ngài Minh Trí chỉ định làm Hội trưởng. Lúc này, tình hình sinh hoạt của Hội bắt đầu đi vào ổn định và cũng do đó, công tác xây dựng tổ chức được chú trọng. Theo tác giả Minh Nga, các chức vụ của Hội đã được hình thành trong giai đoạn này như: Huấn sư, Giảng sư, phó Giảng sư, Giảng viên, Huấn viên (đạo đức, y khoa), Thuyết trình viên. Điều kiện để tham gia vào các chức vụ này là: “Giới đức; quá trình hi sinh cho hoạt động Đạo pháp và ngoài phần nội điển của Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội phải thông hiểu ít nhất một bộ kinh đại thừa Phật giáo, như: Pháp Bảo đàn, Kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa”<sup>4</sup>. Muốn trở thành Giảng viên hoặc Thuyết trình viên thì phải học qua giáo lí căn bản do Ban Chấp hành Đạo đức trung ương đào tạo. Ngoài ra, ở những địa

phương nào có số lượng hội viên từ 50 người trở lên thì được phép thành lập chi nhánh.

Ngày 22/12/1953, thông qua Nghị định số 83/MI/DAP của Tổng trưởng Bộ Nội vụ của cái gọi là Chính phủ Quốc gia Việt Nam - ông Lâm Văn Phát, bản điều lệ và quy tắc hoạt động mới của Hội chính thức được thông qua; đồng thời, danh xưng của Hội đã được bổ sung thêm thành Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam. Ngày 04/12/1954, trợ lý Thứ trưởng Bộ Nội vụ Nguyễn Văn Cát kí Quyết định số 1777/BNV/VP/BT, cho phép Hội được sử dụng Đạo kỳ có màu vàng làm nền chính, ở trung tâm có hình tròn màu trắng viết chữ Nhất (壹 chữ Hán cổ) màu đỏ, đường kính bằng 2/3 chiều ngang, đuôi lá đạo kỳ hình chữ bát (Λ), bằng 1/4 chiều dọc. Ngày 17/12/1957, Tham lý Nội an Vũ Tiến Huân kí Giấy phép số 13683-BNV/NA, cho phép Hội sử dụng phù hiệu chữ Nhất. Theo cách giải thích của Hội thì chữ Nhất (ban đầu có nghĩa đơn giản là chung nhất) tượng trưng cho ý nghĩa về giáo lý nhất tâm. Người nào đã được nhất tâm, người đó bất kì làm việc gì về đời hay đạo đều được thành công cả. Người nhất tâm, là người lòng dạ son sắt, tâm trí bền vững, dù gặp cảnh ngộ nào cũng không thay lòng đổi dạ, chí hướng không bao giờ lung lay, thay đổi.

## **2. Một số hoạt động tiêu biểu của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội**

Ngay từ khi được thành lập, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội tích cực tham gia vào công cuộc chấn hưng Phật giáo. Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ đã đặt ra, Hội đã cho triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhiều hoạt động khác nhau.

### *Xuất bản báo chí*

Đầu tiên là xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận: Ngày 15/1/1937, Tạp chí Pháp Âm Phật học - cơ quan ngôn luận của Hội chính thức cho ra mắt số đầu tiên. Mục đích ra đời của Tạp chí Pháp Âm Phật học được Hội giải thích như sau: “Hội chúng tôi hội viên quá đông, có gần 5 vạn. Một hội quá đông như thế không lẽ không làm điều chi có ích về Phật pháp. Trước hết những hạng sơ sơ cần phải dẫn dắt, muốn dẫn dắt mà không có tờ tạp chí không chi hay bằng và không sao phổ cập được. Ấy là lợi ích thứ nhất của tờ Pháp Âm. Hội

viên trong Hội đủ rải rác các miền Nam, Trung, Bắc, Cao Miên và Ai Lao, nếu không lập tạp chí thì lấy gì làm cơ quan để truyền bá Đạo pháp hay thông báo tin tức cho nhau. Ấy là lợi ích thứ hai. Ngoài hai điều ấy, còn có một điều lợi ích rất lớn: Hội chúng ta xuất bản tờ Pháp Âm tuy nói của Hội, nhưng kì thực Pháp Âm tức của chung chúng ta. Chúng ta không lo cho Hội thì ai lo, không lo cho tờ Pháp Âm thì ai lo”<sup>5</sup>. Nhằm bày tỏ niềm vui và sự hi vọng đối với vai trò của *Pháp Âm Phật học* trong công cuộc chấn hưng Phật giáo, ngay trong số đầu tiên cư sĩ Trần Văn Minh ở Nam Vang đã có bài thơ gửi tặng rằng:

*Mừng chư cư sĩ kết đồng tâm  
Lập hội kế ra quyển Pháp Âm  
Hợp sức trùng hưng nền Phật giáo  
Chung vai hoằng hóa với Tông lâm  
Chạy kinh giục tỉnh cơn mê mộng  
Bút ngọc biện minh nẻo lạc lầm  
Đại ý phổ thông đáng chánh tín  
Cơ quan truyền bá đạo cao thâm*

Nhìn chung, nội dung của tạp chí rất đa dạng, phản ánh nhiều vấn đề khác nhau của đời sống xã hội. Trọng tâm trong các số thường có các mục chính, như: mục *Thông luận* đề cập đến các cuộc trao đổi về vấn đề chấn hưng Phật giáo, Phật giáo trong mối quan hệ với các vấn đề xã hội; mục *Nghiên cứu* công bố các bài khảo luận về Phật giáo bao gồm hệ thống giáo lí, tư tưởng, lịch sử...; mục *Sự tích* đề cập đến các sự tích của đức Phật; mục *Phật giáo vấn đáp* giải quyết các thắc mắc về giáo lí, kinh, luật, luận của Phật giáo; mục *Y học vệ sinh* đề cập đến các vấn đề liên quan đến y tế, sức khỏe; mục *Ý kiến phụ nữ* nêu lên quan niệm của nữ giới đối với các vấn đề của đạo Phật; mục *Thông tin* nêu tin tức và các hoạt động của Hội cùng tin tức Phật giáo ở các nước; mục *Bản kê* trình bày danh sách các hội viên đóng các khoản kinh phí cho Hội (hội phí, mua sách báo, tiền ủng hộ...); mục *Diễn giải các bộ kinh*, như: Kinh Kim cang Chư gia, mục *Đọc báo*; mục *Tạp kí*... Chủ nhiệm Tòa soạn là Henri Lâm Văn Hậu, Chủ bút là Trần Huỳnh, Quản lí Lương Văn Đường. Báo có giá mỗi số là 0.15 đồng,

nửa năm 0.8 đồng và một năm là 1.5 đồng. Tòa soạn đặt tại số 80 đường Jean Eudel, Sài Gòn (nay là đường Nguyễn Tất Thành). Báo được in tại nhà in Đức Lưu Phương, Sài Gòn. Tháng 9/1938, Tạp chí Pháp Âm Phật học buộc phải đình bản, phát hành được 16 số.

### *Chấn hưng Phật giáo*

Kể đó, các thành viên của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội chủ động phân tích tình hình Phật giáo Việt Nam đương thời để từ đó, đề xuất nhiều biện pháp cải cách, chấn hưng khác nhau. Theo Hội, Phật giáo Việt Nam suy yếu không chỉ bởi nguyên nhân tăng đồ thất học, kém tu mà họ còn thiếu hẳn tinh thần vô úy. Vì không có tinh thần vô úy nên các tăng ni, Phật tử mới sợ ma, sợ quỷ, sợ thần thánh hoang đường, rồi mới sinh ra thờ phụng cúng vái; sợ thế gian khổ nên muốn tìm đến một thế giới tốt đẹp hơn; họ chối bỏ hiện trạng xã hội và không muốn hòa mình vào cuộc sống thực tại. Trong khi đó, ở Trung Hoa, nhất là ở Nhật Bản, tăng sĩ học vấn uyên thâm, thông hiểu khoa học hiện đại; không những thông hiểu Phật pháp không thôi mà họ còn biết được nhiều thứ chữ, nói được nhiều thứ tiếng, họ đủ tri thức để chinh phục và cải tạo thế giới thực tại chứ không phải ù lì như tăng đồ Việt Nam<sup>6</sup>. Cũng vì thiếu tinh thần vô úy nên tăng ni, Phật tử mới không dám ra tay “tháo cũi, sổ lồng” để giải phóng cho nhân loại, phá tan địa ngục mà cứu độ quần sinh. Như vậy, vô hình chung, các tăng ni, Phật tử đã thể hiện cho mọi người thấy rằng, chủ nghĩa từ bi của Phật giáo là một chủ nghĩa suông và nhiều người cũng nhân đó mà mượn có nhà Phật để mưu cầu lợi dưỡng cho riêng mình. Như vậy thì bảo làm sao mà Phật giáo không suy đồi cho được. Người tu Phật cần phải có tinh thần vô úy mới thực hiện được chủ nghĩa từ bi và cứu khổ, nghĩa là mới dám hi sinh tất cả tính mạng và tài sản để mưu cầu hạnh phúc cho con người, cho xã hội. Có như vậy thì người đời mới tán dương, sùng bái và xem Phật giáo như là một phương thuốc cứu đời có một không hai trên thế giới và đạo Phật cũng từ đó mới hưng thịnh được<sup>7</sup>.

Muốn chấn hưng Phật giáo, muốn cho người đời yêu mến, tôn kính đạo Phật, muốn cho Phật giáo khỏi bị khinh khi thì các tăng ni, Phật tử chẳng luận hữu học hay thất học đều phải rèn luyện và hun đúc tinh thần vô úy<sup>8</sup>; phải loại bỏ các tập quán lạc hậu đã ăn sâu vào trong tâm

thức của người tu hành. Đầu tiên là việc tùy tiện trao gửi thân mạng cho thần quyền, ngày cũng như ngày, đêm cũng như đêm vẫn đốt giấy, đốt vàng mã, vẫn hê ha tụng tụng mấy câu kinh kệ chữ Hán, vẫn lâm râm khấn bái, vái quý dưới chân Phật Đà. Tệ thứ hai là không có một nghề nghiệp gì để sinh hoạt cho đàng hoàng. Cái địa vị ả vương, nương Phật tướng sẽ được hưởng phúc cho đến cuối đời, chỉ mong sao nhận được sự cúng dường cho thật hậu hĩnh để được phân ăn sung, mặc sướng với xã hội. Họ đâu biết, để có được cơm, áo, gạo, tiền, lễ nghĩa thì các tín đồ phải tốn biết bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu công sức, bao nhiêu tâm huyết mới có được. Tệ thứ ba là không biết đến nhân sinh xã hội là gì, mặc cho nền kinh tế của đất nước đang lâm vào khủng hoảng trầm trọng, quần chúng nhân dân đói khổ, thất nghiệp tràn lan. Họ chỉ biết quyết tâm tránh chỗ ồn ào, tìm nơi vắng lặng nên mới nảy sinh ra lắm điều mơ hồ như: Muốn được trường sinh bất tử, muốn đạt tới cuộc sống xa hoa quyền quý, lầu các xây cất bằng thất bửu, có ngọc, có vàng, có minh châu, có hoa như ý... Đã gọi là chán hưng thì phải loại bỏ các vấn nạn, mà phương pháp để thực hiện có hiệu quả nhất không gì bằng việc nghiên cứu kinh kệ hay tu học giáo lí, rồi phụng trì giới hạnh, dũng mạnh tinh tấn tâm thân, thiền định trí huệ, rồi đem tất cả những cung phụng tu tập đó mà “sắc bằng nước dương chi, lửa tam muội, củi Bồ Đề thì bảo đảm rằng không bao lâu sẽ thấy hiệu quả ngay”<sup>9</sup>. Muốn cho pháp giáo nhà Phật có được ánh hào quang, muốn cho quá trình tu hành đạt được kết quả thực sự thì những người Phật tử tham gia vào công cuộc chấn hưng Phật giáo phải kiên quyết, tích cực đấu tranh để loại bỏ các tệ nạn nêu trên.

Với Phan Hiền Đạo, muốn cho công cuộc chấn hưng Phật giáo đạt được kết quả khả quan, mỗi cá nhân đều được sống trong một xã hội nhân văn, có đạo lí thì các tổ chức Phật học phải gắng sức cùng nhau để đào tạo thế hệ trẻ, rồi dịch kinh, luật, luận, biên soạn sách Phật học giáo khoa để truyền bá trong dân gian... Ông cho rằng, tại thời điểm hiện tại, Hán học đã tàn cuộc, những vị anh hùng lịch đại của đội quân Phật học chỉ còn loáng thoáng, lưa thưa như sao buổi sáng, nếu không nhanh chóng gom góp những lời Phật thuyết thành tám mươi bốn ngàn pháp môn (Tam tạng kinh điển: Tạng Luật gồm có 21.000 pháp môn, tạng Kinh gồm có 21.000 pháp môn, tạng Vi diệu pháp gồm có

42. 000 pháp môn), cùng những lời thuyết pháp của các đại đệ tử và các cư sĩ ngoại hộ (300 bộ luận) mà dịch ra chữ Quốc ngữ, soạn thành sách cho khoa học, rõ ràng để những người không học chữ Nho cũng hiểu được tinh thần của Phật giáo thì sợ rằng, trong vài năm nữa, những người thông hiểu Hán học vì tuổi cao sức yếu mà khuất núi chiều tà thì sẽ không sao làm được việc đó. Thầy đã không có mà sách vở cũng không, muốn dịch kinh Phật sẽ không biết trông cậy vào ai. Vậy thì cái vấn đề dùng Quốc ngữ để phiên dịch và lí giải kinh sách Phật giáo cũng là một điều cấp bách mà công cuộc chấn hưng cần phải thực hiện<sup>10</sup>.

Lí Hữu Du cho rằng: “Mấy chục năm nay gặp buổi giao thời, thiên hạ đua nhau thay cũ đổi mới. Ngày xưa một đám tang không theo Phật thì cũng theo Nho. Ngày nay thì nào là Thiên Chúa, Minh Sư, Minh Lí, nào là Cao Đài, Tin Lành... Bởi thế mà lòng người chia rẽ thì Phật pháp lẽ nào chẳng chịu ảnh hưởng”<sup>11</sup>. Theo ông, nếu những người tham gia chấn hưng Phật giáo mà nghĩ rằng phải xa chùa, xa sãi, xa bổn đạo cũ và phải tiến hành cải tổ một cách triệt để mới đúng với tinh thần Phật pháp thì đó là những suy nghĩ rất sai lầm. Chấn hưng Phật giáo không phải như các cuộc cải cách thông thường, không nên làm quá mạnh bạo, vì nếu bỏ chùa, bỏ sãi, xa bổn đạo thì sẽ không còn gì nữa mà gọi là chấn hưng, chấn chỉnh. Chấn hưng là sửa đổi cái sai lệch trong cách hành đạo, sửa đổi những hủ tục, những thói hư và tật xấu của các tăng ni, Phật tử, của các tổ đình, sơn môn, hệ phái. Nếu từ bỏ những điều căn bản và cốt yếu ấy thì mỗi cá nhân tự mình tu lấy chứ không cần phải kêu gọi sửa đổi, chấn hưng... Sở dĩ ngày nay Phật pháp vẫn còn tồn tại là nhờ có công đức vun trồng và gây dựng của các nhà sư và các chùa. Do vậy, nếu chấn hưng mà làm quá mạnh mẽ, dù có đúng với chánh pháp đi chăng nữa thì thiện tín cũng sẽ khó lòng mà nắm bắt kịp, từ đó sinh ra ngờ vực, mất lòng tín nhiệm đối với đạo Phật. Điều này lại càng nguy hiểm và hết sức thận trọng. Phật giáo không phải là một tôn giáo xa lạ với dân tộc Việt Nam. Song đã trải qua bao nhiêu năm tồn tại tất phải có sự đổi mới, nhưng cũng phải tùy theo bối cảnh thực tại mà tiến hành cải cách cho phù hợp<sup>12</sup>... Theo ý kiến của ông thì công việc chấn hưng nên bắt đầu từ việc đào tạo tăng ni, Phật tử, dần dần tiến đến việc phổ quát giáo lí Phật Đà, rồi diễn

dịch kinh sách, mua tạp chí Phật học, nâng cao trình độ nhận thức cho các tín đồ,... chứ không phải là tiến hành sửa đổi trong nay mai được. Đó là về phương diện của từng tổ chức, còn nếu mở rộng ra cả nước thì: “Nên tranh thủ ý kiến của các hội Phật học trong ba kì để cùng nhau bàn luận rồi thực hiện việc hành đạo cho thống nhất. Chúng ta tạo nên sự liên lạc như vậy tưởng không hội nào là không ủng hộ và sau nữa sẽ đạt được nhiều sự lợi ích cho công cuộc chấn hưng, và sẽ có nhiều hi vọng dần dần phá vỡ chông gai mà cùng đui dắt nhau vào con đường chánh pháp. Chúng ta nên chung lưng đấu cật, dựa vào nhau mà làm việc đạo, để rèn luyện tâm thân cho được có cảm tình quảng đại, cho được phấn chấn cái tinh thần bác ái, ấy là căn nguyên tôn chỉ của chúng ta”<sup>13</sup>.

Nhận định về hiện tình của công cuộc chấn hưng Phật giáo đương thời, cư sĩ Đông Giao cho rằng, mặc dù đã có rất nhiều tăng ni, Phật tử, rất nhiều người tham gia song hiệu quả mang lại thực sự thì chưa cao. Nguyên nhân chính là do phân đông tín đồ chỉ chú trọng đến khía cạnh tinh thần mà không chú trọng đến mặt thực tế, trọng vị lai mà không lo hiện tại. Nguyên nhân phụ là do thiếu một chương trình và một phương pháp thực hiện đúng đắn. Theo ông, để công việc chấn hưng thực sự có hiệu quả thì cần phải chú trọng trước hết vào việc cứu khổ cho quần chúng nhân sinh ở ngay tại thời điểm hiện tại về mặt vật chất lẫn tinh thần, đừng vội đề cập đến tương lai. Về vật chất, phương pháp chủ đạo để thực hiện là tài thí và pháp thí. “Về tài thí thì hiện ở Đông Dương biết bao nhiêu người nghèo đói, bệnh tật, thất học mà ta còn chưa có tiền của để giúp cho họ thì lấy đâu mà giúp cho cả thế giới. Về Pháp thí thì hiện tại nhiều tai nạn chiến tranh hãy còn tiếp diễn. Với cái hiện trạng như vậy, chắc không một ai đủ tài để thuyết pháp, giảng giải cho nhân loại đừng đánh nhau, gỡ họ ra khỏi cái tai nạn khói lửa... Chừng nào chúng ta thấy không còn chém giết nhau, không còn tham quan ô lại, trộm cướp, không còn ai đói khát, rách rưới... Chừng ấy ta mới có thể tự đắc rằng, cái chương trình cứu khổ của đạo Phật đạt được kết quả mỹ mãn”<sup>14</sup>. Về phương diện tinh thần thì phải cùng nhau nghiên cứu và làm rõ các vấn đề như: Phật là gì? Sao gọi là Phật tức tâm? Phật có khác với Thượng Đế hay không? Sao gọi là niết bàn? Niết bàn có phải như cảnh thiên đường của Công giáo

hay không? Sao gọi là nhân quả? Nó khác với thuyết thưởng phạt thế nào? Sao gọi là vô thường? Sao gọi là vô ngã? Vũ trụ vạn vật đều bởi nhân duyên giả hợp mà không có Chúa tạo vạn vật nghĩa là sao? Mười câu hỏi ấy đều là những ý nghĩa căn bản của đạo Phật. Khi các tín đồ của Phật giáo đã hiểu được một cách tường tận những vấn đề ấy thì bao nhiêu sự thờ cúng và hoạt động hàng ngày nếu trái với cái bản nghĩa của Phật giáo họ sẽ chủ động cải cách một cách quyết liệt. Như vậy, công cuộc chấn hưng Phật giáo mới thực sự thu được những kết quả như mong đợi<sup>15</sup>.

#### *Giáo dục Phật giáo*

Về giáo dục, căn cứ vào biên bản đại hội đồng thường niên năm 1937 cho thấy, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã có chủ trương thành lập Phật học đường và thư viện để hỗ trợ cho công tác đào tạo tăng tài. Phật học đường của Hội sẽ dạy nhiều chuyên khoa khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội; đồng thời, đào tạo được các nhân tài đa ngành, đa lĩnh vực. Chương trình đào tạo của Hội không hướng đến các nội dung chuyên sâu về giáo lí, giới luật của Phật pháp. Thay vào đó là định hướng nghề nghiệp, giáo dục tâm thân, lí tưởng để hoàn thành trách nhiệm, bổn phận của một người cư sĩ đối với gia đình, Đạo pháp và xã hội. “Chúng ta là cư sĩ muốn tu Phật, muốn thành Phật thì trước phải lo liệu cho chu toàn nghĩa vụ đối với gia đình luân lí mới có thể trong mong cái địa vị Phật”<sup>16</sup>. Về thư viện sẽ sưu tập đủ kinh sách, giáo lí Đông - Tây để thuận tiện cho việc nghiên cứu, tu học cũng như luận bàn các giá trị của đạo Phật. Về quan điểm tu học, Hội cho rằng: “Xưa nay có biết bao nhiêu người khổ thân, mất mạng, tan cửa nát nhà cũng bởi tu mà không học. Hoặc bỏ hết sự nghiệp mà lên núi tầm tiên, hoặc thôi hẳn công việc thường ngày mà cất am luyện đạo. Nhưng trải qua một thời gian, kết quả đâu không thấy, đạo cũng chả thành, rồi mới ăn năn, mới tỉnh ngộ thì mọi sự đã muộn rồi”<sup>17</sup>. Bởi vậy, người nào muốn bước vào con đường tu hành thì trước tiên cần phải học. Có học rồi mới nhận thức được những sai lầm và khiếm khuyết trong cách tu tập và rèn luyện trước đây. Có học mới rõ nghĩa lí trong tam thừa kinh điển để thấy được phước, huệ của đức Phật... Vậy thì cần phải học những gì? Phải học những triết lí, tư

tưởng mà ai sử dụng nó cũng đều cực lực tán dương, xem đó là sự cần thiết với nhu cầu của cuộc sống và phù hợp với các hạnh từ bi, hỉ xả của nhà Phật. Phải học cách để thực hành Phước - Huệ song tu, học cách để bố thí, cứu đời và giúp người.

*Phương pháp tu tập và cách thức sinh hoạt tôn giáo*

Về công tác chỉnh lí phương pháp tu tập và cách thức sinh hoạt, Hội cho rằng, chỉ vì cái bệnh chấp trước (mong sống lâu, ham tiền, ham của...) mà người đời quá si mê cho Phật pháp là một tôn giáo để bày ra đủ chuyện hoang đường như: Cúng sao, giải hạn, sát sinh để cầu thân, vái quỷ, đốt kho thập thiện, tụng kinh tảo quân, dựng sớ Ngọc Đề. Muốn loại trừ được bệnh chấp trước, cần phải đem phương pháp quán vô ngã (không chấp có ta) để đoạn diệt tâm vĩ ngã, tham si, làm thuyên bát nhã đưa người đời từ chốn u mê sang bờ giác ngộ, sửa đổi tư tưởng từ thân phục, nô lệ, sang tự do, rửa sạch bụi duyên, trang nghiêm, thanh tịnh<sup>18</sup>. Phạm đã là người tu Phật vốn đồng một tính diêu minh, nghĩa là tính giác vốn trong sáng, thường diêu, thường minh, bất sinh, bất diệt. Muốn thể hiện được tính ấy, trước tiên phải vượt ra khỏi những cám dỗ của làn sóng thế tục, không vì nó mà sa ngã hoặc bị cuốn theo, như tảng đá đứng vững giữa dòng sông mặc cho sóng gió tác động vẫn kiên định với thời gian. Đã là người tu Phật thì phải biết dùng chính kiến để soi xét mọi việc, dùng định tâm mà phá khỏi si mê, trau dồi đức hạnh cho thuần khiết, giữ vững nhân cách cho chính trực, không lay động, không tranh giành, không hận thù, không bị những cảnh giới vô thường ràng buộc thế mới tự do, tự tại... Theo Hội, những người tu hành chân chính họ tin có nhân quả luân hồi, tin có nhân là nguồn gốc, quả là đích đến (kết quả). Hễ nhân lành thì hưởng quả vui, nhân dữ thì chịu quả khổ là lẽ cố nhiên. Nhân là cái nguồn gốc sinh ra quả, muốn dứt quả khổ thì phải trừ mê nhân - nguồn cạn thì dòng phải khô... Còn người mê tín thì họ lạy tượng Phật như một vị thần, cũng cúng vái, cầu nguyện để xin xỏ đủ điều phước huệ cho mình. Chỉ cốt sắm sửa lễ nghĩa dâng cúng để xin cho được nhiều điều: Nào là lâu cao, nhà rộng, lộc nhiều, quan lớn... “Thờ Phật như vậy chỉ tăng thêm lòng dục vọng của mình chứ có ích gì đâu. Muốn được phước mà không chịu làm lành, muốn hết tội mà không hối cải

từ tâm, không khác nào đầu Nam mà chữa Bắc. Người tu Phật không phải như vậy, người tu Phật là người có chí tiến thủ, quả quyết, nhẫn nại, dũng mãnh, độc lập”<sup>19</sup>.

Cùng với các quan điểm của Hội về cách thức tu tập, nhiều hội viên cũng đã bày tỏ ý kiến của mình. Chẳng hạn như Hồng Liên cho rằng, những cách tu luyện như khí thần, dưỡng thánh, luyện trường sinh bất tử, nhập thất, cho đến những cách tu như cạo đầu trọc, mặc áo già lam, gõ mõ, tụng kinh, lạy chuỗi, niệm Phật trước kia rất thịnh hành mà ai nấy cũng cho đó là tu hành thì hiện nay thấy nó đã dần dần hao mòn theo thời gian. Theo tác giả, cái đó không phải là người đời đã hết tu mà tại những cách tu ấy đã không còn đúng đắn và phù hợp nữa. Nếu tu mà chủ đích là để thoát khỏi sự khổ ở đời, tu cho hết những sự ràng buộc thì tu trong cái nghĩa ấy là yếm thế và tiêu cực. Người chân tu bao giờ cũng có lòng từ bi, cứu khổ, họ luôn muốn chúng sinh hết khổ được vui, thế gian an lạc, hạnh phúc. “Nói theo sách là họ tu theo hạnh bố thí: Tài thí và pháp thí. Ấy là tu trong cái nghĩa nhập thế và tích cực. Tu như vậy mới đúng đường, không còn ai dám bảo là cách tu ấy là lợi dụng hay sai lầm gì nữa”<sup>20</sup>. Ở phương diện ni giới, Diệu Ngọc cho rằng, giáo lí Lễ bái Lục phương hay cái luân lí của đạo Phật rất phù hợp với trình độ nhận thức của chị em phụ nữ. Vì bất cứ giờ phút nào tịnh niệm đến nó, nhất tâm quy y theo nó thì các chị em sẽ là người con thảo, dâu hiền, một người mẹ có đủ đức hạnh hoàn toàn ở trong gia đình; ở ngoài xã hội thì chị em sẽ gây dựng được cái tương lai tốt đẹp cho xứ sở, là hình mẫu của những người giàu lòng hi sinh, giàu đức lợi tha để mưu lấy cái tiền đồ rực rỡ như gấm hoa cho đất nước, non sông... “Vậy xin khuyên chị em nên tu niệm theo Phật pháp, phải trừ lục căn hành lục độ, tịnh tâm nghiệp (thân, khẩu, ý) thì lo gì cá nhân đến gia đình, xã hội chẳng yên vui, chón chón hòa bình, an lạc”<sup>21</sup>. Để công tác tu tập, rèn luyện mang lại hiệu quả, các chị em cần phải học tập, trau dồi kiến thức, đức hạnh. Học không những có giá trị đối với đạo mà nó còn giúp chị em bước ra xã hội gánh vác các trách nhiệm như nữ giới ở các nước Âu, Mỹ.

*Về nghi lễ thờ tự và cách thức cúng cấp*, Hội cho rằng, nghi lễ và sự cúng cấp cốt là ở lòng thành và lòng tôn kính của các tín đồ, không

nhất thiết phải thực hiện cho đủ hình thức mà đạo tâm chẳng có. Điều quan trọng nhất đối với người tu hành là phải biết phát tâm học đạo cho vững vàng và một khi đã giác ngộ được chân lý thì phải biết cách vận dụng giáo lý, tư tưởng của đức Phật để cứu giúp cho xã hội. Trong một bài viết nhằm giải đáp những vướng mắc của các hội viên, Ban Trị sự Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã đưa ra nhận định rằng: “Tu cũng vậy, ban đầu còn lo sự lễ bái cúng dường để nuôi cái tư tưởng học đạo cho chắc chắn, vững vàng. Chừng nào hiểu được Phật pháp rồi tức phải thay đổi cái chính sách cúng lạy ra cái chính sách thực hành phương pháp cứu tế nhân sinh. Đến thời kì này, ngày giờ đâu để lo việc giúp đời, còn ngày giờ nào để lo việc cúng lạy? Đó là một lí do cho ta biết rằng, đến cái thời kì này không còn lạy nữa. Cung kính bất như phụng mạng. Trước bàn Phật hay trước mặt ông thầy mà ta hết sức cung kính, lạy trăm, lạy ngàn đến khi vắng mặt thì chẳng quan tâm đến lời dạy của ngài. Vậy thì cách cung kính đó có bằng cách phụng mạng chẳng? Vậy thì tâm bái còn hơn thân bái”<sup>22</sup>...

Cùng với việc cải cách một số phương diện của đạo Phật, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội còn tham gia bàn luận rất nhiều vấn đề về Phật học, thế học với các tổ chức và cá nhân đương thời. Đơn cử như với vấn đề thực hành hạnh “Bố thí”, Hội bày tỏ sự đồng thuận cao với Hội Phật học Đà Thành, với Hòa thượng Bích Liên. Theo Hội, đã là người tu Phật cần phải lấy từ bi, bố thí làm chủ nghĩa. Bố thí là điều rất cần thiết cho người tu hành, lại có ảnh hưởng rất lớn đến xã hội. Thứ nhất, bố thí là để ngăn cấm lòng tham dục, dứt trừ các nghiệp dữ, một nghiệp được tiêu diệt thì bao nhiêu nghiệp khác cũng tiêu theo. Thứ hai, bố thí là để nuôi dưỡng và phát huy lòng từ bi. Lòng từ bi càng được tăng trưởng thì lòng tham dục phải tiêu tan. Mỗi cá nhân, mỗi tổ chức, tùy theo khả năng của mình mà nên thực hành hạnh bố thí. Có thể đem công, đem của mà bố thí, hoặc đem Phật pháp hay thân mạng mà bố thí, cốt sao tất cả chúng sinh đều được an lành, vui vẻ. Nếu như không thực hiện được hạnh từ bi, bố thí, không thực hành được chủ nghĩa bình đẳng, bác ái thì khó lòng mà thay đổi được thế đạo nhân tâm trong xã hội<sup>23</sup>. Cùng chung phương diện này, Hồng Liên cho rằng: “Nên hợp sức lại để tổ chức ra những công xưởng, những đồn điền, đừng có tính chất bóc lột, nhất là đừng bắt họ làm công quả. Phải

làm cho bao nhiêu người đói có công ăn, việc làm, ấy mới là bổ thí. Có rất nhiều cách để bổ thí như lập viện Dục Anh, nhà dưỡng lão, sở y tế, viện cô nhi, trường học, nhà thương... Phải tham gia vào công tác xã hội, đừng chia đạo với đời. Đời tức là đạo, làm xong công việc ở đời tức là đắc đạo. Muốn bổ thí có hiệu quả cần phải nghiên cứu các môn khoa học như thiên văn học, vật lí, lịch sử, kinh tế, chính trị,... rồi mới hiểu cách cải thiện và hình thành nên một thế giới cực lạc”<sup>24</sup>.

Ở một phương diện khác, Ngô Pháp lại bày tỏ sự đồng thuận của mình đối với Hội Phật học Kiêm Tế khi cho rằng cần phải đánh đổ hình thức tôn giáo mới xóa bỏ được những tập tục mê tín, dị đoan, mới xây dựng được một xã hội văn minh và phát triển. Tác giả viết: “Đánh đổ tôn giáo? Bởi nó vô ích cho đời mà xưa nay nhân loại phải bận lòng tín ngưỡng, khao khát chờ nó ra tay cứu thế, trái lại nó còn ngăn trở công cuộc tranh đấu khác. Cái họa đánh đổ tôn giáo, biết đâu là cái bệnh dịch truyền nhiễm đến Phật giáo chăng? Điều đó chúng ta nên quan tâm mà cải cách Phật giáo như thế nào hay buông xuôi...”<sup>25</sup>. Cùng chung quan điểm này, Lương Tâm cho rằng, sự tồn tại của tôn giáo làm cản trở sự phát triển của xã hội. Nhiều người cố chấp vẫn nghĩ rằng, những cái huyền bí của vũ trụ phải nhờ có thần linh mới khám phá được, cho nên họ đem hết tâm lực tín ngưỡng tôn giáo. Mà họ càng tin cái thuyết thần bí của tôn giáo, họ lại càng chống với sự thực nghiệm của khoa học. Họ không tin khoa học cải tạo được xã hội, họ không muốn sống ở cõi đời thực tế mà cứ mong về cái thế giới ở nơi đâu. Tôn giáo thật làm sự trở ngại cho sự tiến hóa của nhân loại rất nhiều. Bởi vậy nên người ta mới phản đối tôn giáo là phải. Theo tác giả, không nên xem Phật giáo là một tôn giáo mà chỉ nên tín ngưỡng nó với tư cách là một hệ tư tưởng, một học thuyết. Như vậy, Phật giáo sẽ không những không cản trở sự tiến hóa mà nó còn giúp ích cho xã hội phát triển bởi những lí do sau: *Một*, tín ngưỡng Phật giáo là trí tín chứ không phải là mê tín. *Hai*, tín ngưỡng Phật giáo là kiêm thiện (lấy thiện để giáo hóa mọi người) chứ không phải là độc thiện (lấy thiện để tu thân). Những người tín ngưỡng Phật giáo chân chính có độc thiện hay không? Không, thế nào họ cũng nguyện theo lời dạy của đức Phật: “Nếu có một chúng sinh nào chưa thành Phật, thì ta đây thề chẳng chịu thành Phật một mình”. Họ tu theo hạnh Bồ Tát, vừa cầu sáng cho mình vừa khai sáng cho đời ở cả hai

phương diện vật chất và tinh thần. *Ba*, tín ngưỡng Phật giáo là nhập thế chứ không phải yếm thế. Thân mạng đều đang sống ở thế giới thực tại nên mỗi cá nhân đều không thể buông bỏ nó. Ngược lại, phải xen lẫn với đời, phải hòa mình vào cuộc sống thực tại, phải tham gia lao động, sản xuất và hoàn thành chức nghiệp, phải xô đổ những chướng ngại trên con đường phát triển thì tự nhiên mọi người đều được ấm no. Phải mở những sở vệ sinh, y tế thì bệnh tật mới được tiêu trừ; phải tổ chức nhiều trường học và phải tiến hành công tác giáo dục thì xã hội mới văn minh. *Bốn*, tín ngưỡng Phật giáo vô hạn chứ không phải là hữu hạn. Lòng từ bi, cứu độ của người tu hành không bao giờ giới hạn ở một xứ sở, một quốc độ hay ở một thời đại nào. Nhưng sự cần yếu nhất cần được thi hành là phải làm sao cho nhân loại hết giai cấp, thế giới hết chiến tranh. Có được hòa bình thì xã hội mới phát triển được<sup>26</sup>. Thực ra bốn lí do được tác giả nêu ra phần nhiều kế thừa các quan điểm của Lương Khải Siêu khi đánh giá về Phật giáo: Phật giáo là trí tín, không phải mê tín, là kiêm thiện chứ không phải độc thiện, là nhập thế chứ không phải yếm thế (佛教之信仰, 乃智信而非迷信, 乃兼善而非独善 乃入世而非厌世). Tuy đánh giá cao vai trò từ bi, cứu khổ, cứu nạn, đề cao tinh thần nhập thế của các tăng ni, Phật tử, nhưng tác giả lại chủ trương loại bỏ hình thức tôn giáo của Phật giáo. Chính quan điểm này đã vấp phải sự phản đối của nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội lúc bấy giờ, nhất là đối với các hội đoàn Phật giáo trong công cuộc chấn hưng.

Với vấn đề vũ trụ quan và nhân sinh quan, Thích Chánh Quang đã có sự vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng (thực chứng) cùng với thuyết thập nhị nhân duyên của Phật giáo để giải quyết vấn đề này. Ông đã bác bỏ vấn đề Thượng Đế tạo ra vạn vật, đồng thời suy xét căn nguyên sinh diệt của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, trong vũ trụ bao la bằng thuyết duyên khởi. Cụ thể, Phật giáo giải quyết vấn đề vũ trụ nhân sinh ở hai phương diện tương đối độc lập so với các nhà khoa học và các tôn giáo khác. Một, chẳng thừa nhận vũ trụ nhân sinh thực sự tồn tại, trả lại cho vũ trụ nhân sinh hư giả chẳng thật. Hai là chẳng thừa nhận vũ trụ nhân sinh có chỗ duyên khởi trả lại cho vũ trụ nhân sinh là vô thủy vô chung. Hai mệnh đề này cũng là nhằm để phản biện lại truyền thuyết ở Trung Hoa khi

cho rằng Bàn Cổ chính là vị thần đã có công khai thiên lập địa, sáng tạo ra vũ trụ, hay là quan điểm Thượng Đế đã tạo ra thế giới trong bảy ngày của các nhà tôn giáo phương Tây. Theo tác giả, những người đã hiểu rõ vũ trụ nhân sinh thì đều biết rằng, sự vật sinh diệt vô thường, thoát còn, thoát mất, mà chính bản thân của chúng ta, một phần của sự vật cũng không khỏi sự chi phối của vô thường. Do vậy, không nên chấp thân này là ta, cảnh vật là thật mà làm nô lệ cho nó mãi mãi. Chúng ta hãy suy xét để tìm ra một chân lí của sự thật để rồi từ đó đầu vật đổi sao dời nhưng sự thật sẽ vẫn còn mãi<sup>27</sup>.

Cùng chung trong phạm vi luận bàn này, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội cũng đã bày tỏ quan điểm rất thẳng thắn về những tội ác mà chiến tranh đã và đang reo rắc cho đời sống con người. Theo Hội, không có tai hại nào thảm khốc bằng chiến tranh. Không có tội lỗi nào to lớn bằng chiến tranh. Trong cuộc chiến tranh, người ta cố ý sát hại nhau một cách vô nhân đạo. Từ những người dân vô tội đến phụ nữ, trẻ em, người bệnh tật, già cả cũng đều bị tan xương, nát thịt vì bom đạn. Bao nhiêu lâu đài, bao nhiêu công trình, trường học, nhà thương, kho thực nghiệp, viện bảo tàng, cơ quan giao thông, sự nghiệp, văn hóa đều bị phá hủy... Theo Hội, trước họa diệt vong của chiến tranh, Phật giáo cần nêu cao tinh thần từ bi, bất sát và phải làm cho tất cả các giai tầng đều thấm nhuần tư tưởng ấy thì mới mong gìn giữ được nền hòa bình thật sự: “Tín đồ nhà Phật, nhất là những người lãnh tụ trọng yếu trong đạo Phật phải hô hào, cổ động cho nhân loại vấn đề bất sát và phóng sinh, tổ chức các hội Phật khắp trong nước, tuyên truyền khắp thế giới, để thi hành triệt để cái phương pháp ấy, và để tỏ rằng, chủ nghĩa từ bi của đạo Phật đã phổ cập đến quần sanh, nhân loại”<sup>28</sup>. Từ việc phê phán chiến tranh, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã phê phán luôn giới tăng sĩ của Nhật Bản vì đã để xảy ra thảm họa phát xít. “Trên thế giới, có hội Phật giáo nào có thể lực to tát bằng các hội Phật giáo ở Nhật. Đáng nhẽ họ phải can đảm tuyên truyền cho dân chúng hiểu rõ cái ý nghĩa của chủ nghĩa từ bi của Phật giáo chống với cái dã tâm xâm lược của đám quân phiệt thì đâu có xảy ra cái thảm họa Hoa - Nhật chiến tranh. Nếu không được như vậy nữa thì sau khi xảy ra chiến tranh rồi thì họ nên hiệu triệu tất cả Phật giáo đồ hi sinh tính mạng, phản đối chiến tranh. Làm như vậy có lẽ cũng dần được cái dã tâm của đám quân phiệt và dập tắt được ngọn lửa chiến

tranh”. Đối với các Phật tử ở Trung Hoa: “Cái mục đích kháng chiến khác với mục đích xâm lược. Kháng chiến để giải phóng dân tộc. Kháng chiến để mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại, vì chủ nghĩa tự do và hòa bình. Kháng chiến vì nhân đạo, vì chính nghĩa, cũng là dịp để tỏ rõ cái tinh thần vô úy của nhà Phật. Đáng lẽ các hội Phật giáo ở Tàu phải hi sinh, phải ra mặt trận kháng chiến trước hơn ai hết, vậy mới đúng chủ nghĩa từ bi của đạo Phật. Thế mà các hội Phật giáo ở Tàu cửa miệng không ngớt cái câu xả thân phở cứu đến việc không dám hi sinh... Ấy là một chứng cứ nữa cho thấy rằng các hội Phật giáo của Tàu không có tinh thần vô úy”<sup>29</sup>. Phản đối chiến tranh, kêu gọi tạo lập hòa bình và hạnh phúc cho dân sinh là một chủ trương rất đáng khích lệ của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội. Tuy nhiên, cũng không thể quy kết tất cả các trách nhiệm này cho giới tăng sĩ Nhật Bản nói riêng, Phật giáo nói chung bởi lẽ trong hoàn cảnh đương thời, chiến tranh bùng nổ là hệ quả tất yếu của rất nhiều vấn đề và nguyên nhân cốt lõi của nó là sự phân bổ không cân đối các nguồn lực để phát triển.

### **Kết luận**

Có thể thấy rằng, sự ra đời của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã góp phần làm phong phú thêm các phương diện của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Nam lúc bấy giờ. Trong số các tổ chức Phật giáo ra đời ở miền Nam trước năm 1951, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội là tổ chức Phật giáo đặc biệt bởi nó gần như chỉ dành riêng cho lực lượng cư sĩ. Chính sự đặc biệt này đã quy định phương châm, hành động của Hội. *Thứ nhất*, hướng đi chủ đạo mà Hội hướng đến là đẩy mạnh công tác từ thiện thông qua các cơ sở y tế, giáo dục. Chính nhờ hoạt động này mà hàng trăm cơ sở bốc thuốc và khám chữa bệnh đã được thành lập trên toàn miền Nam. *Thứ hai*, đội ngũ cư sĩ phần lớn là tầng lớp trí thức cấp tiến nên họ chủ trương cải cách Phật giáo rất mạnh mẽ. Chúng ta sẽ bắt gặp được rất nhiều điểm tương đồng về quan điểm chấn hưng của Hội so với Hội Phật học Kiêm Tế. Trong đó, nổi bật nhất là chủ trương loại bỏ hình thức tôn giáo của Phật giáo và kêu gọi tinh thần nhập thế tích cực của tăng ni, Phật tử qua việc thực hành hạnh bố thí, cứu khổ, cứu nạn qua các cơ sở từ thiện. Đây cũng là lí do nhằm giải thích vì sao trong quá trình chấn hưng, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội lại ủng hộ chủ trương của Hội Phật học Kiêm Tế. Và cũng chính bởi nguyên

do này nên Hội cũng đã vấp phải sự phản ứng từ các đoàn thể Phật giáo lẫn giới trí thức đương thời. Thứ ba, vì là tổ chức của cư sĩ nên Hội chú trọng nhiều hơn đến phương diện thực hành giáo lý thay vì nghiên cứu chuyên sâu về kinh kệ như đội ngũ tăng già. Cũng chính do vậy mà hệ thống giáo lý, tư tưởng của Hội khá đơn giản hơn so với các tổ chức chuyên về Phật học đương thời. /.

### CHÚ THÍCH:

- 1 Xem thêm: Minh Nga (2005), “Một số nội dung cơ bản về Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 2, tr. 46 - 47.
- 2 Trần Cao Khả (1937), “Tờ khai mạc lễ khánh thành Hưng An tự”, *Pháp Âm Phật học*, số 2, tr. 76 - 78.
- 3 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Tờ khai mạc đại hội thường niên, ngày 28/3/1937”, *Pháp Âm Phật học*, số 4, tr. 204 - 212.
- 4 Minh Nga (2004), “Quá trình tồn tại và phát triển của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Phật học*, số 6, tr. 45 - 46.
- 5 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Kĩ thuật lễ khánh thành chùa Hưng An”, *Pháp Âm Phật học*, số 2, tr. 78 - 84.
- 6 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Kĩ thuật lễ khánh thành chùa Hưng An”,... Tlđđ, tr. 78 - 84.
- 7 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Kĩ thuật lễ khánh thành chùa Hưng An”,... Tlđđ, tr. 78 - 84.
- 8 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Người tu Phật phải có cái tinh thần vô úy”, *Pháp Âm Phật học*, số 11, tr. 602 - 605.
- 9 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Phật pháp bao giờ mới chấn hưng?”, *Pháp Âm Phật học*, số 6, tr. 301 - 305.
- 10 Phan Hiền Đạo (1937), “Một ý kiến về vấn đề chấn hưng Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 2, tr. 85 - 89.
- 11 Lí Hữu Dư (1937), “Bức thư trần tình gửi cho phái cư sĩ Nam Vang”, *Pháp Âm Phật học*, số 2, tr. 95 - 99.
- 12 Lí Hữu Dư (1937), “Bức thư trần tình gửi cho phái cư sĩ Nam Vang”,... Tlđđ, tr. 95 - 99.
- 13 Lí Hữu Dư (1937), “Bức thư trần tình gửi cho phái cư sĩ Nam Vang”,... Tlđđ, tr. 95 - 99.
- 14 Đông Giao (1937), “Chấn hưng Phật giáo phải thực hành thế nào mới có hiệu quả”, *Pháp Âm Phật học*, số 7, tr. 392 - 397.
- 15 Đông Giao (1937), “Chấn hưng Phật giáo phải thực hành thế nào mới có hiệu quả”,... Tlđđ, tr. 392 - 397.
- 16 Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Kĩ thuật lễ khánh thành chùa Hưng An”,... Tlđđ, tr. 78 - 84.
- 17 Hồng Liên (1937), “Tu và học”, *Pháp Âm Phật học*, số 7: 361 - 364.

- 18 Phan Hiền Đạo (1937), “Tinh thần tự do của Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 4, tr. 187 - 190.
- 19 Ngô Pháp (1937), “Bàn về chánh tín và mê tín”, *Pháp Âm Phật học*, số 2, tr. 68 - 75.
- 20 Hồng Liên (1937), “Tu và học”,... Tlđđ, tr. 361 - 364.
- 21 Diệu Ngọc (1937), “Hiện trạng nữ giới Việt Nam trong mấy năm gần đây”, *Pháp Âm Phật học*, số 6: 336 - 340.
- 22 Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Đáp kí”, *Pháp Âm Phật học*, số 10, tr. 595 - 597.
- 23 Phạm Đình Vinh (1937), “Tu Phật là gì?”, *Pháp Âm Phật học*, số 4, tr. 191 - 194
- 24 Hồng Liên (1937), “Tu và học”, *Pháp Âm Phật học*, số 7, tr. 361 - 364.
- 25 Ngô Pháp (1937), “Chủ nghĩa từ bi”, *Pháp Âm Phật học*, số 4, tr. 195 - 198.
- 26 Lương Tâm (1937), “Tín ngưỡng Phật giáo có trở ngại sự tiến hóa của xã hội không?”, *Pháp Âm Phật học*, số 7, tr. 365 - 369.
- 27 Thích Chánh Quang (1937), “Giải quyết vấn đề vụ trử nhân sinh”, *Pháp Âm Phật học*, số 6, tr. 311 - 318.
- 28 Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Cuộc Hoa - Nhật chiến tranh với tiền đồ của Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 10, tr. 545 - 546.
- 29 Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Người tu Phật phải có cái tinh thần vô úy”, *Pháp Âm Phật học*, số 11, tr. 602 - 605.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lí Hữu Dur (1937), “Bức thư trần tình gửi cho phái cư sĩ Nam Vang”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
2. Phan Hiền Đạo (1937), “Một ý kiến về vấn đề chấn hưng Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
3. Phan Hiền Đạo (1937), “Tinh thần tự do của Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 4.
4. Đông Giao (1937), “Chấn hưng Phật giáo phải thực hành thế nào mới có hiệu quả”, *Pháp Âm Phật học*, số 7.
5. Trần Cao Khá (1937), “Tờ khai mạc lễ khánh thành Hưng An tự”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
6. Hồng Liên (1937), “Tu và học”, *Pháp Âm Phật học*, số 7.
7. Minh Nga (2004), “Quá trình tồn tại và phát triển của Tĩnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 6.
8. Minh Nga (2005), “Một số nội dung cơ bản về Tĩnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 2.
9. Diệu Ngọc (1937), “Hiện trạng nữ giới Việt Nam trong mấy năm gần đây”, *Pháp Âm Phật học*, số 6.
10. Ngô Pháp (1937), “Bàn về chánh tín và mê tín”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
11. Ngô Pháp (1937), “Chủ nghĩa từ bi”, *Pháp Âm Phật học*, số 4.

- 12.Thích Chánh Quang (1937), “Giải quyết vấn đề vụ trử nhân sinh”, *Pháp Âm Phật học*, số 6.
- 13.Luong Tâm (1937), “Tin ngưỡng Phật giáo có trở ngại sự tiến hóa của xã hội không?”, *Pháp Âm Phật học*, số 7.
- 14.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Lời tòa soạn”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
- 15.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Kĩ thuật lễ khánh thành chùa Hưng An”, *Pháp Âm Phật học*, số 2.
- 16.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Tờ khai mạc đại hội thường niên, ngày 28/3/1937”, *Pháp Âm Phật học*, số 4.
- 17.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Phật pháp bao giờ mới chấn hưng?”, *Pháp Âm Phật học*, số 6.
- 18.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Cuộc Hoa - Nhật chiến tranh với tiền đồ của Phật giáo”, *Pháp Âm Phật học*, số 10.
- 19.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Đáp kí”, *Pháp Âm Phật học*, số 10.
- 20.Tịnh độ Cư sĩ Phật hội (1937), “Người tu Phật phải có cái tinh thần vô úy”, *Pháp Âm Phật học*, số 11.
- 21.Phạm Đình Vinh (1937), “Tu Phật là gì?”, *Pháp Âm Phật học*, số 4.

### **Abstract**

#### **RESEARCH ON THE VIETNAM LAITY ASSOCIATION OF PURE LAND SECT DURING BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN THE MIDDLE OF THE XX CENTURY**

**Duong Thanh Mung**

*The 3rd Academy of Politics, Da Nang*

In 1934, the Pure Land Buddhist Association was officially established and put into operation. Over the past 80 years of existence and development, the Pure Land Buddhist Association has increasingly made important contributions to the maturity and growth of the Dharma as well as the nation. In the framework of this article, we would like to go into analysis and presented more about the “Establishment and development of the Pure Land Buddhist Association in the first half of the 20<sup>th</sup> century”. Thereby, contribute additional of materials to further clarify the development progress of the Vietnamese Pure Land Buddhist Association.

**Keywords:** Revival; Grhapati; Pure Land; Buddhist; Southern Vietnam.